

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ NCS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ NCS (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Xuân Ánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nam	Thành viên
Ông Lưu Trường Huy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Xuân Ánh	Giám đốc	Từ ngày 21/08/2012
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/08/2012
Ông Trần Tuấn Nam	Phó Giám đốc	
Ông Lưu Trường Huy	Phó Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Trần Thị Thu Hương.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được Kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đào Xuân Ánh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Số: 167/2013/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ NCS
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ NCS**

Chúng tôi đã tiến hành Kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ NCS (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 30 tháng 03 năm 2013, trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có những sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá nguyên tắc kế toán được sử dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp một cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ NCS tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lưu ý người đọc Báo cáo tài chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101336239 thay đổi lần 9 ngày 21 tháng 08 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2012 số vốn thực góp của Công ty là 31.1850.000.000 đồng.

**Phạm Gia Đạt****Phó Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0798/KTV

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Văn Hải**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1395/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61.344.339.914	49.146.460.312
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.879.302.043	662.632.066
Tiền	111		8.879.302.043	662.632.066
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.442.746.500	31.550.103.445
Phải thu khách hàng	131		19.582.486.473	21.728.688.815
Trả trước cho người bán	132		673.476.838	170.744.760
Các khoản phải thu khác	135	5	9.186.783.189	9.650.669.870
Hàng tồn kho	140		2.247.612.513	7.255.229.955
Hàng tồn kho	141	6	2.247.612.513	7.255.229.955
Tài sản ngắn hạn khác	150		20.774.678.858	9.678.494.846
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	115.868.793
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	20.774.678.858	9.562.626.053
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.202.978.073	11.177.509.533
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		362.815.045	530.521.708
Tài sản cố định hữu hình	221	8	362.815.045	530.521.708
- Nguyên giá	222		2.809.032.612	2.787.829.885
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.446.217.567)	(2.257.308.177)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		1.403.607.061	1.403.607.061
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.403.607.061)	(1.403.607.061)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.500.000.000	10.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	10	4.500.000.000	4.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		340.163.028	146.987.825
Chi phí trả trước dài hạn	261		40.163.028	14.360.510
Tài sản dài hạn khác	268	11	300.000.000	132.627.315
TỔNG TÀI SẢN	270		72.547.317.987	60.323.969.845

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		36.751.545.809	26.932.072.435
Nợ ngắn hạn	310		35.692.160.418	25.872.687.044
Vay và nợ ngắn hạn	311	12	12.938.637.813	8.411.729.080
Phải trả người bán	312		8.659.695.666	8.604.818.184
Người mua trả tiền trước	313		4.374.187.594	1.874.631.382
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	3.853.294.951	2.383.489.650
Phải trả người lao động	315		804.432.295	1.160.098.755
Chi phí phải trả	316	14	2.689.709.091	34.802.810
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	1.961.477.787	2.977.024.212
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		410.725.221	426.092.971
Nợ dài hạn	330		1.059.385.391	1.059.385.391
Vay và nợ dài hạn	334	16	1.050.000.000	1.050.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9.385.391	9.385.391
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.795.772.178	33.391.897.410
Vốn chủ sở hữu	410	17	35.795.772.178	33.391.897.410
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31.185.000.000	28.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		175.000.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		715.431.847	715.431.847
Quỹ dự phòng tài chính	418		790.414.852	790.414.852
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.929.925.479	3.886.050.711
TỔNG NGUỒN VỐN	440		72.547.317.987	60.323.969.845

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Ngoại tệ các loại			
USD		163,57	498,77
EUR		53,41	53,41
JPY		415.500,00	34.180,00



Đào Xuân Anh
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	66.003.558.402	29.898.737.310
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		66.003.558.402	29.898.737.310
Giá vốn hàng bán	11	19	59.290.116.340	21.599.759.453
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.713.442.062	8.298.977.857
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	61.512.672	523.303.217
Chi phí tài chính	22	21	2.084.732.233	1.861.689.195
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.946.180.203	1.674.117.668
Chi phí bán hàng	24		-	57.288.026
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	2.652.962.903	3.428.616.800
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.037.259.598	3.474.687.053
Thu nhập khác	31		121.904.144	3.110.273
Chi phí khác	32		50.387.756	17.925.061
Lợi nhuận khác	40		71.516.388	(14.814.788)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.108.775.986	3.459.872.265
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	229.901.218	152.428.639
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.878.874.768	3.307.443.626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	645	2.762


Đào Xuân Ánh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013


Trần Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		74.076.170.297	29.700.785.167
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(52.331.488.555)	(15.629.166.400)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.282.338.910)	(1.125.278.509)
Tiền chi trả lãi vay	4		(1.946.180.203)	(1.674.117.668)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(228.956.540)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		14.826.314.667	22.370.154.688
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(29.983.310.194)	(22.875.831.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.130.210.562	10.766.545.829
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.202.727)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8.898.899.590)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.278.202	85.595.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.075.475	(8.813.304.454)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		525.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.251.810.392	19.971.713.637
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.724.901.659)	(28.939.599.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.051.908.733	(8.967.885.661)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8.214.194.770	(7.014.644.286)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		662.632.066	7.674.027.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.475.207	3.248.953
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	8.879.302.043	662.632.066



Đào Văn Ánh
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Thu Hương
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Công nghệ NCS, tên giao dịch là NCS Technology Corporation, viết tắt là NCS TECH., CORP (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103001810 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 01 năm 2003. Tính đến thời điểm hiện tại Công ty đã 09 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 09 ngày 21 tháng 08 năm 2012 mã số doanh nghiệp thay đổi thành 0101336239, Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), tổng số Cổ phần được phát hành là 4.000.000 Cổ phần.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, buôn bán phần cứng, phần mềm tin học;
- Đào tạo tin học;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Đại lý cung cấp dịch vụ kết nối internet;
- Buôn bán mỹ phẩm, phụ tùng, vật tư cho ngành xây dựng, công nghiệp, dân dụng, hàng may mặc, xe gắn máy, xe ô tô, hàng thủ công mỹ nghệ, lương thực, thực phẩm, nông sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật, tư vấn và cung cấp các giải pháp tin học;
- Tư vấn đầu tư tài chính, thương mại trong nước và nước ngoài;
- Kinh doanh cửa hàng ăn uống, khách sạn;
- Cho thuê phương tiện, máy móc thiết bị công nghiệp, xây dựng và dân dụng;
- Vận chuyển khách du lịch, dịch vụ lữ hành;
- Xây dựng và lắp đặt công trình bưu chính viễn thông;
- Tư vấn, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành máy móc, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình) và;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông.

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm 2012 bao gồm:

- Sản xuất, buôn bán phần cứng, phần mềm tin học;
- Đào tạo tin học;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Đại lý cung cấp dịch vụ kết nối internet;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật, tư vấn và cung cấp các giải pháp tin học;
- Xây dựng và lắp đặt công trình bưu chính viễn thông;
- Tư vấn, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành máy móc, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số:15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2012 được Công ty xác định trên cơ sở tập hợp toàn bộ những chi phí đã thực tế phát sinh cho những hợp đồng chưa được nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

Trong năm, Công ty có một số công nợ phải thu đến hạn thanh toán theo hợp đồng gốc. Tuy nhiên, Công ty xem xét các khoản công nợ vẫn có khả năng thu hồi và đã có biên bản gia hạn nợ cho khách hàng nên chưa trích lập dự phòng.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

Tên tài sản	Thời gian sử dụng(năm)
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy vi tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 - 3 năm.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 02 năm.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Trên Báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, (nếu có và lãi suất tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Các khoản chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Tất cả các chi phí lãi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài khoản tiền, nợ phải thu, phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá theo tỷ giá mua của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm không được sử dụng để phân chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức.

3.12 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Hiện nay, theo quy định tại điều 19 và 20 chương VI Thông tư 123/2012/TT - BTC ngày 27/07/2012 hướng dẫn Nghị định 122/2011/NĐ - CP ngày 27/12/2011 về thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty đang được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% với hoạt động trong lĩnh vực phần mềm trong 15 năm, đồng thời miễn thuế trong 04 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế trong 9 năm tiếp theo. Các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất thông thường là 25% theo quy định.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty có giao dịch trong năm và/hoặc có số dư liên quan với Công ty tại thời điểm 31/12/2012 là các Công ty do Công ty đầu tư liên kết, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông lớn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	38.531.986	82.589.289
Tiền gửi ngân hàng	8.840.770.057	580.042.777
	8.879.302.043	662.632.066

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần NCS Nhật Bản (1)	208.188.768	208.188.768
Công ty Cổ phần Giải pháp Viễn thông NCS (2)	216.141.807	216.141.807
Cho vay cá nhân (3)	8.358.597.229	8.898.899.590
Phải thu tiền BHXH	43.529.000	-
Phải thu khác	360.326.385	327.439.705
	9.186.783.189	9.650.669.870

(1) Khoản lãi tiền mua hàng chưa thanh toán phát sinh năm 2010 còn phải thu Công ty Cổ phần NCS Nhật Bản.

(2) Khoản cho vay theo hợp đồng số 080630/NCS Tech-NCS Telecom ngày 30 tháng 06 năm 2008 với mức lãi suất cho vay là 0%/năm, thời hạn cho vay không xác định.

(3) Khoản cho các cá nhân vay với lãi suất 0%, thời hạn 1 năm.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.200.524	23.200.524
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.643.856.099	6.034.891.983
Thành phẩm	580.555.890	1.197.137.448
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	2.247.612.513	7.255.229.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng (*)	19.841.068.900	9.253.431.441
Dự án Tổng cục dự trữ Nhà nước	1.024.000.000	254.000.000
Dự án Bộ Kế hoạch đầu tư	4.760.093.067	2.450.000.000
Dự án Bộ Giao thông	553.602.000	-
Dự án Ban quản lý dự án Đà Nẵng	2.108.438.000	245.000.000
Dự án Bộ Thông tin truyền thông Múc 1.2	6.807.450.266	2.100.000.000
Dự án Bộ Thông tin truyền thông Múc 2.4	721.890.000	224.200.000
Dự án Vietnam Airline	2.151.976.489	625.200.000
Các dự án khác	1.713.619.078	3.355.031.441
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	933.609.958	309.194.612
	<u>20.774.678.858</u>	<u>9.562.626.053</u>

(*) Tất cả các khoản tạm ứng phát sinh đều thực hiện cho các dự án thực hiện trong năm 2013

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2012	536.057.455	2.251.772.430	2.787.829.885
- Mua trong năm	-	21.202.727	21.202.727
31/12/2012	<u>536.057.455</u>	<u>2.272.975.157</u>	<u>2.809.032.612</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2012	(312.577.180)	(1.944.730.997)	(2.257.308.177)
- Khấu hao trong năm	(89.342.904)	(99.566.486)	(188.909.390)
31/12/2012	<u>(401.920.084)</u>	<u>(2.044.297.483)</u>	<u>(2.446.217.567)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2012	<u>223.480.275</u>	<u>307.041.433</u>	<u>530.521.708</u>
31/12/2012	<u>134.137.371</u>	<u>228.677.674</u>	<u>362.815.045</u>

Tại ngày 31/12/2012:

- Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.810.969.330 đồng.
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định đang cầm cố, thế chấp cho các khoản vay Ngân hàng là 134.014.369 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Tại 31/12/2012				Tại 01/01/2012			
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty CP Truyền thông NCS	500.000	5.000.000.000	41,7%	41,7%	500.000	5.000.000.000	41,70%	41,70%
Công ty CP Giải pháp viễn thông NCS	100.000	1.000.000.000	25,0%	25,0%	100.000	1.000.000.000	25,00%	25,00%
		<u>6.000.000.000</u>				<u>6.000.000.000</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư Cổ phiếu Công ty CP Chứng thực chữ ký số	4.500.000.000	4.500.000.000
	4.500.000.000	4.500.000.000

(*) Công ty Cổ phần Chứng thực chữ ký số được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025801 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 07 năm 2008, thay đổi lần 1 ngày 21 tháng 08 năm 2008. Vốn điều lệ là 50 tỷ đồng. Năm 2011, Công ty Cổ phần Công nghệ NCS góp 4,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 9 % vốn điều lệ. Đến ngày 31/12/2012, tỷ lệ vốn góp chiếm 9% vốn điều lệ.

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	300.000.000	132.627.315
	300.000.000	132.627.315

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	12.782.637.813	7.800.240.614
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa	4.883.740.427	6.652.721.726
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	7.099.697.386	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	799.200.000	1.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Phòng Giao dịch Nguyễn Cơ Thạch	-	147.518.888
Vay khác	156.000.000	611.488.466
+ Vay cá nhân	156.000.000	611.488.466
	12.938.637.813	8.411.729.080

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	2.369.387.269	1.253.553.731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	535.241.526	534.296.848
Thuế thu nhập cá nhân	910.426.826	584.263.071
Các loại thuế khác	38.239.330	11.376.000
	3.853.294.951	2.383.489.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí tiền điện thoại	18.700.000	34.802.810
Tiền gửi xe	11.100.000	-
Trích trước chi phí dự án	2.659.909.091	-
	<u>2.689.709.091</u>	<u>34.802.810</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo hiểm xã hội	432.399.180	306.790.142
Kinh phí công đoàn	18.905.167	5.101.167
Bảo hiểm thất nghiệp	2.876.000	26.246.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.507.297.440	2.580.095.403
	<u>1.961.477.787</u>	<u>2.977.024.212</u>

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mệnh giá Trái phiếu (*)	1.050.000.000	1.050.000.000
	<u>1.050.000.000</u>	<u>1.050.000.000</u>

(*) Khoản vay phát hành trái phiếu theo hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Công nghệ NCS với Công ty Asia Commerce Limited ngày 08/11/2011. Theo hợp đồng này, Công ty Asia Commerce Limited mua Trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Công nghệ NCS. Số lượng trái phiếu phát hành là 10.500 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu là 01 năm kể từ ngày phát hành vào ngày 11/11/2011. Lãi suất Trái phiếu hàng năm được tính bằng 6% (x) (1+ thay đổi tỷ giá hối đoái) trong đó “thay đổi tỷ giá hối đoái” là thay đổi tỷ giá hối đoái chính thức giữa USD và VND do Ngân hàng TMCP Ngoại thương niêm yết từ ngày phát hành Trái phiếu đến trước 02 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán lãi. Cũng theo hợp đồng này Trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành Cổ phiếu tại ngày 11/05/2012 hoặc theo quyết định của Hội đồng Quản trị trong trường hợp chuyển đổi trước ngày 11/05/2012. Đến ngày 11/11/2012 hai bên đã ký phụ lục gia hạn hợp đồng, theo đó, thời hạn chuyển đổi là ngày 11/11/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1/1/2011	10.500.000.000	-	536.071.709	566.214.680	4.751.207.601	16.353.493.990
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	3.307.443.626	3.307.443.626
- Tăng vốn trong năm	17.500.000.000	-	-	-	-	17.500.000.000
- Trích lập các quỹ	-	-	179.360.138	224.200.172	(672.600.516)	(269.040.206)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
31/12/2011	28.000.000.000	-	715.431.847	790.414.852	3.886.050.711	33.391.897.410
01/01/2012	28.000.000.000	-	715.431.847	790.414.852	3.886.050.711	33.391.897.410
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	1.878.874.768	1.878.874.768
- Tăng vốn trong năm	3.185.000.000	175.000.000	-	-	-	3.360.000.000
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(2.835.000.000)	(2.835.000.000)
31/12/2012	31.185.000.000	175.000.000	715.431.847	790.414.852	2.929.925.479	35.795.772.178

(*): Số cổ tức trong năm 2012 được chia cho chủ sở hữu bằng cổ phiếu, tổng số cổ phiếu tương ứng với số cổ tức đã chia là: 283.500 cổ phiếu và được ghi nhận vào tăng vốn trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Đào Xuân Ánh	6.597.110.000	5.997.310.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	5.104.400.000	4.640.300.000
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	5.001.730.000	4.546.970.000
Japan Vietnam Growth Fund L.P	7.426.400.000	6.751.280.000
Cổ đông khác	7.055.360.000	6.064.140.000
	<u>31.185.000.000</u>	<u>28.000.000.000</u>

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2012	Năm 2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31.185.000.000	28.000.000.000
Vốn góp đầu năm	28.000.000.000	10.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	3.185.000.000	17.500.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	31.185.000.000	28.000.000.000

17.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>CP</u>	<u>CP</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	3.118.500	2.800.000
+ Cổ phiếu thường	3.118.500	2.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.118.500	2.800.000
+ Cổ phiếu thường	3.118.500	2.800.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

17.5 CÁC QUỸ

	31/12/2012	01/01/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	715.431.847	715.431.847
Quỹ dự phòng tài chính	790.414.852	790.414.852
	<u>1.505.846.699</u>	<u>1.505.846.699</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	2.556.252.727	2.920.278.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.447.305.675	26.978.458.765
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.003.558.402	29.898.737.310

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.712.163.380	2.093.050.115
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	56.577.952.960	19.506.709.338
Tổng giá vốn hàng bán	59.290.116.340	21.599.759.453

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi	46.081.439	85.595.136
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.188.903	437.708.081
Tổng doanh thu hoạt động tài chính	96.270.342	523.303.217

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	1.946.180.203	1.674.117.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.001.276	187.571.527
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	90.550.754	-
Tổng chi phí tài chính	2.084.732.233	1.861.689.195

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.150.934.830	1.391.838.027
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.251.510	1.784.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.874.830	134.781.371
Thuế phí, lệ phí	252.161.940	232.781.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	938.789.946	1.486.106.275
Chi phí bằng tiền khác	271.949.847	181.325.290
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	2.652.962.903	3.428.616.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.108.775.986	3.459.872.265
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.362.505.423	-
- Chi phí phạt bảo hiểm	50.307.423	30.612.771
- Điều chỉnh tạm ứng	2.312.198.000	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	406.754.331
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	4.471.281.409	3.083.730.705
Thu nhập chịu thuế của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	(126.742.959)	317.843.317
Phần thu nhập chịu thuế được áp dụng ưu đãi thuế TNDN	4.598.024.368	2.765.887.388
Phần thu nhập chịu thuế không được áp dụng ưu đãi thuế TNDN		3.083.730.705
Thuế suất hiện hành đối với hoạt động ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thuế suất hiện hành đối với hoạt động không ưu đãi thuế	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	459.802.437	356.049.568
Thu nhập được tính theo ưu đãi thuế	4.598.024.368	3.083.730.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	229.901.218	203.620.929
Chi phí thuế TNDN hiện hành	229.901.218	152.428.639

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

24.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.878.874.768	3.307.443.626
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	2.914.090	1.197.671
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	645	2.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24.2 SỔ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH**

	Năm 2012	Năm 2011
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	2.800.000	1.050.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	52.500	1.750.000
<i>Phát hành ngày 03/01/2012</i>	5.250	-
<i>Phát hành ngày 11/01/2012</i>	47.250	-
<i>Phát hành ngày 10/03/2012</i>	283.500	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	2.914.090	1.197.671
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.878.874.768	3.307.443.626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	645	2.762

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 3.14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị còn lại	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.879.302.043	662.632.066
Các khoản phải thu ngắn hạn	28.769.269.662	31.379.358.685
Tài sản ngắn hạn khác	20.774.678.858	9.562.626.053
Các khoản đầu tư dài hạn	10.500.000.000	10.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	300.000.000	132.627.315
Cộng	69.223.250.563	52.237.244.119
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	13.988.637.813	9.461.729.080
Phải trả người bán	8.659.695.666	8.604.818.184
Chi phí phải trả	2.689.709.091	34.802.810
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.507.297.440	2.580.095.403
Cộng	26.845.340.010	20.681.445.477
Trạng thái ròng	42.377.910.553	31.555.798.642

Tại ngày 31/12/2012 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch có gốc ngoại tệ không nhiều do đó Công ty đánh giá rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá đối với Công ty là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Rủi ro thị trường (tiếp)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các Ngân hàng. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo điều chỉnh theo thông báo lãi suất cho vay ngắn hạn hoặc trung hạn của ngân hàng tại từng thời điểm đối với từng khoản vay. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

Quản lý rủi ro về giá

Trong năm, Công ty có một số khoản đầu tư vào công cụ vốn, tuy nhiên chủ yếu các công cụ này được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp. các khoản đầu tư vào công cụ vốn do đó không chịu các rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi, nếu có. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2012			
Vay và nợ	12.938.637.813	1.050.000.000	13.988.637.813
Phải trả người bán	8.659.695.666	-	8.659.695.666
Chi phí phải trả	2.689.709.091	-	2.689.709.091
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.507.297.440	-	1.507.297.440
	25.795.340.010	1.050.000.000	26.845.340.010
01/01/2012			
Vay và nợ	8.411.729.080	1.050.000.000	9.461.729.080
Phải trả người bán	8.604.818.184	-	8.604.818.184
Chi phí phải trả	34.802.810	-	34.802.810
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.580.095.403	-	2.580.095.403
	19.631.445.477	1.050.000.000	26.845.340.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)**

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.879.302.043	-	8.879.302.043
Các khoản phải thu ngắn hạn	28.769.269.662	-	28.769.269.662
Tài sản ngắn hạn khác	20.774.678.858	-	20.774.678.858
Các khoản đầu tư dài hạn	-	10.500.000.000	10.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	300.000.000	300.000.000
	58.423.250.563	10.800.000.000	69.223.250.563
01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	662.632.066	-	662.632.066
Các khoản phải thu ngắn hạn	31.208.613.925	-	31.208.613.925
Tài sản ngắn hạn khác	9.562.626.053	-	9.562.626.053
Các khoản đầu tư dài hạn	-	10.500.000.000	10.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	132.627.315	132.627.315
	41.433.872.044	10.500.000.000	51.933.872.044

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

Phải thu

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng trích lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập Báo cáo căn cứ vào khả năng tài chính trên cơ sở từng khách hàng. Thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty tập trung ở một số đối tượng hiện vẫn đang thực hiện các giao dịch thường xuyên với công ty để thực hiện các công trình. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp)***Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bản cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi Ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác chủ yếu là đầu tư dài hạn. Công ty lựa chọn đầu tư vào đối tác có độ tín nhiệm cao.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng, đối tác có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

26. THÔNG TIN KHÁC**26.1 BÊN LIÊN QUAN****Giao dịch với bên liên quan**

		Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu với bên liên quan		851.970.000	1.453.636.000
Công ty CP Truyền Thông NCS	Công ty liên kết	851.970.000	1.453.636.000
Mua hàng từ các bên liên quan		3.135.601.046	2.332.418.956
Công ty Cổ phần chứng thực chữ ký số Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	-	2.834.865
Công ty CP Truyền Thông NCS	Công ty liên kết	3.135.601.046	2.329.584.091

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc

	Năm 2012 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.436.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

26.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ với Công ty	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng		3.820.464.894	4.439.257.307
Công ty Cổ phần chứng thực chữ ký số Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	17.500.000	17.500.000
Công ty Cổ phần Giải pháp viễn thông NCS	Công ty liên kết	140.123.920	140.123.920
Công ty Cổ phần Truyền thông NCS	Công ty liên kết	844.031.000	1.110.705.000
Công ty Cổ phần NCS Nhật Bản	Cổ đông lớn	2.818.809.974	3.170.928.387
Phải thu khác		8.724.221.214	9.264.523.575
Công ty Cổ phần NCS Nhật Bản	Cổ đông lớn	208.188.768	208.188.768
Công ty Cổ phần Giải pháp viễn thông NCS	Công ty liên kết	216.141.807	216.141.807
Ông Đào Xuân Ánh	Giám đốc	1.055.000.000	1.746.193.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Hội đồng quản trị	2.251.999.639	2.356.000.000
Ông Lưu Trường Huy	Hội đồng quản trị	1.730.000.000	1.952.000.000
Ông Trần Tuấn Nam	Hội đồng quản trị	360.000.000	1.106.000.000
Ông Lê Văn Thanh	Hội đồng quản trị	2.902.891.000	1.680.000.000
Phải trả người bán		3.571.640.194	3.065.210.455
Công ty Cổ phần Truyền thông NCS	Công ty liên kết	3.034.694.019	2.790.210.455
Công ty Cổ phần chứng thực chữ ký số Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	272.121.175	275.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp viễn thông NCS	Công ty liên kết	264.825.000	-
Phải trả khác		863.594.628	529.496.343
Công ty Cổ phần Giải pháp viễn thông NCS	Công ty liên kết	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông NCS	Công ty liên kết	451.657.500	89.674.414
Ông Đào Xuân Ánh	Giám đốc	88.913.736	246.798.537
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Hội đồng quản trị	151.511.696	171.511.696
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Hội đồng quản trị	11.511.696	11.511.696
Công ty Cổ phần chứng thực chữ ký số Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	10.000.000	10.000.000

26.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế (IFC).



Đào Xuân Ánh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Thu Hương
Kế toán trưởng